

# G

## Ga

**Ga.** Con gà : Nhà có con ga, nó vừa lên ồ (vàn của trạng Quỳnh khấn thành-hoàng).

**Ga.** Do chữ Pháp « gare ». Trạm xe lửa.

## Gá

**Gá.** 1. Tạm, ghé : Đem gá vào gánh người ta, xây gá vào tường. — 2. Gửi tạm : Gá đồ vay tiền.

**Gá.** Chứa cỏ bạc để lấy hò : Gá xóc đĩa.

VĂN-LIỆU. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Gá bạc làm giàu, bắc cầu làm phúc (T-ng.).

## Gà

**Gà.** Súc vật thuộc về loài cầm. Một con vật trong lục-súc : Gà sống, gà mái.

**Gà ác.** Giống gà lông trắng, da đen. || Gà chơi. Gà nuôi để chơi nhau. || **Gà cỏ.** Giống gà rừng nhỏ : Gà cỏ quay mồi về rừng (T-ng.). || **Gà đồng.** Tức là con éch. || **Gà gáy.** Gà sống kêu thành hồi lúc gần sáng : Dậy từ lúc gà gáy. || **Gà giò.** Thứ gà sống non, thường dùng để xem giò. || **Gà gô.** Tức là con đà-đa. || **Gà hoa.** Thứ gà sống tơ không thiến. || **Gà hổ.** Giống gà ở tổng Đông-hồ (Bắc-ninh). || **Gà kiến.** Giống gà nhỏ, lông đỏ như màu cánh kiến. || **Gà kim-tiền.** Thứ gà lông như lông công, chân thấp. Có nơi gọi là cầm-kê. || **Gà lôi.** Một thứ chim trĩ. || **Gà mái-ghẹ.** Gà mái non sắp chịu sống. || **Gà mờ.** Biết mập-mờ không rõ : Nói gà mờ. || **Gà nòi.** Thứ gà chơi thực giống tốt. || **Gà pha.** Thứ gà chơi lai giống. || **Gà ri.** Giống gà nhỏ, chân thấp, lông lốm đốm. || **Gà tồ.** Thứ gà to ngỗng-nghệch, ít lông. Cũng gọi là gà cồ.

VĂN-LIỆU. — Gà mái ջay gở. — Gà sống nuôi con. — Gà tức nhau tiếng gáy. — Gà để gà lại cục-lác. — Gà què ăn quắn cối xay. — Gà người gáy, gà ta sảng. — Gà cùng chuồng đá lăn nhau. — Vắng chùa nhà, gà mọc đuôi tôm. — Khách đến nhà, chẳng gà thì gỏi. — Chuồng phản nhà, chẳng để

gà người bới. — Chớp dòng nhạy-nhay, gà gáy thì mura. — Gà gáy canh một hỏa tai, canh hai đạo-lặc. — Mùa gà thì lâm xương gà, Mùa gà dem lâm xương ta sao dành (C-d.).

**Gà.** Giải đặt ngoài tiền góp đánh tôm-tôm : Gà cười sắc, gà ú.

**Gà.** Bảo giúp, làm giúp : Gà nuzz cờ. Gà bài thi.

## Gă

**Gă.** Cho con gái mình làm vợ người.

**Gă-bán.** Nói chung về việc gả chồng cho con : Con tôi đã gă-bán cho người ta rồi.

VĂN-LIỆU. — Gả bán so kè gốc rạ. — Có con mà gả chồng gần, Cò bát canh cần nó cũng đem cho. — Hoài con mà gả chồng xa, Trước là mất giỗ, sau là mất con. — Con ta gả bán cho người, Cò ai nấy phát, chẳng chơi đâu là. — Diễn-hầu mày liệtng cho tròn, Mai kia lao gả gà con cho mày. — Dày duyên sau lại gả về Thúc-lang (K.).

## Gă

**Gă.** Người : Gă kia dại nết chơi bời (K.).

## Gă

**Gă.** Mơn-mơn tản-tĩnh để cầu lợi : Gă tiền, gă gái.

**Gă-găm.** Cũng nghĩa như « gă ».

## Gác

**Gác.** Sàn bắc cao để đỡ vật : Gác bếp.

**Gác.** Đè lên trên : Gác cui lên sàn, gác bút lên giá, gác chân lên bụng. Mặt trời gác núi.

VĂN-LIỆU. — Ngựa nào gác được hai yên. — Gác kéo đầu kim. — Nền đinh-chung nguyệt gác mờ-mảng (C-o.).

**Gác.** Tầng nhà ở trên tầng dưới đất : Nhà làm có gác.

VĂN-LIỆU. — Lầu son, gác tia. — Gác kinh, viện sách đài nơi (K.). — Gác thira-lương thức ngủ thu phong (C-o.).

**Gáe.** Bỏ, không nghĩ đến : Việc dời gác bỏ ngoài tai.

**Gáe.** Bởi chữ Pháp « garde ». Canh giữ : Linh gác.

## Gac

**Gac.** 1. Sừng hươu nai. — 2. Hai đường thẳng vắt chéo nhau : Gac chữ thập.

**Gac.** Quân rác trong bài chấn : Bài nhiều gac quá khó ú.

**Gac.** Xóa bỏ : Gac tên đi.

## Gach

**Gach.** Vách một đường thẳng : Gach dò để đánh dấu.

**Gach.** Đất đóng khuôn rồi nung chín, dùng để xây, đẽ lát : Nhà gach.

**Gach bán-phương.** Thứ gạch bằng nửa viên gạch Bát-tràng. || **Gach Bát-tràng.** Thứ gạch vuông, dày, khuôn to, nung già, làm ở làng Bát-tràng : Tiếc công gánh gach Bát-tràng. Xây hồ bán-nghẹt cho nàng rửa chân. || **Gach bìa sách.** Nói tắt là gạch bìa. Thứ gạch hình giống bìa sách ta, rộng hơn gạch bán-phương. || **Gach chỉ.** Thứ gạch đẽ xây tường. || **Gach hòm sô.** Thứ gạch cồ, hình như cái hòm sô, dùng để xây thành. || **Gach khâu.** Thứ gạch đẽ xây tường, dày hơn gạch chỉ. || **Gach lá nem.** Gạch vuông, khuôn nhỏ, mỏng, da đỏ, dùng đẽ lát. || **Gach vồ.** Thứ gạch to và dày như cái đầu vồ.

VĂN-LIỆU. — Công anh gánh gach xây thành, Thành giữ cho nước, công anh mấy đồng (C-d).

**Gach.** Chất béo và vàng ở trong mai cua : Cua gach.

## Gai

**Gai.** Ngạnh nhọn mọc ở cây : Gai bồ-kếp, gai bưởi, gai hồng. Nghĩa bóng : chướng ngạnh : Ăn mặc nhố-nhăng làm gai con mắt.

**Gai-góc.** Khe-khart, không tròn : Tính người gai-góc. || **Gai gốc.** Trở ngại khó-khăn : Đường đi gai-gốc. || **Gai ngạnh.** Chướng, bướng, hay sinh sự : Bọn kỵ-dịch nhà quê hay gai ngạnh.

VĂN-LIỆU. — Trót lòng gây việc chống gai (K). — Đẽ chi gai mắt đứng ngồi cầm gan (L-V-T). — Mặc đời cua máy, cây đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo. — Nấm gai nêm mặt, chung nỗi án-ru (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).

**Gai.** Loài cây, vỏ dùng làm sợi.

**Gai (áo).** Áo dài-tang, đan bằng sợi gai to.

**Gai (bánh).** Thứ bánh làm bằng lá gai.

## Gái

**Gái.** 1. Người thuộc về giống cái, đối với trai : Sinh được một trai, hai gái.

VĂN-LIỆU. — Dâu hiền nén gái, rẽ hiền nén trai. — Gái mà chi, trai mà chi, Sinh ra có ngãi, có nghì là hơn. — Gái

thì giữ việc trong nhà, Khi vào canh cùi, khi ra thêu thùa. — Sô cô có vợ, có chồng, Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai. — Gái có công, chồng chẳng phụ. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Gái dĩ già mồm. — Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng. — Gái lỡ thì gấp quan tri góa vợ. — Gái một con, trông mòn con mắt. — Gái có con như bồ-hòn có rễ. — Gái có chồng như rồng có vây. — Gái có chồng như gông deo cõi. — Gái không chồng như thuyền không lái. — Gái chưa chồng hay di chợ, Trai chưa vợ hay đứng đường. — Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tor. — Gái tor mà đã ngứa nghè sớm sao (K). — Trai tài, gái sắc, xuân dương vừa thi (K). — Gái thương chồng đang đóng buồi chợ, Trai thương vợ nắng quái chiều hôm (T-ng).

II. Tiếng người đàn-bà tự xưng : Lấy chồng lần nữa, gái này xin thôi (thơ Yên-dồ).

III. Đàn-bà chưa có chồng : Người đã đứng tuổi mà hãy còn con gái.

IV. Nói người con gái hãy còn trinh : Người kia chưa mất con gái.

## Gài

**Gài.** Đất vào, mắc vào : Gài bút lên mái tóc. Tồ-lôm ăn gài khàn. Nghĩa bóng : nói chèm vào : Gài thêm câu chuyện.

## Gai

**Gai.** 1. Lấy móng tay cào nhẹ-nhé trên mặt da : Gãi chỗ ngứa. — 2. Đưa móng tay qua trên dây đàn : Gãi dây đàn.

VĂN-LIỆU. — Gãi đầu gãi tai. — Gãi vào chỗ ngứa. — Gãi như gãi ghẻ.

## Gan

**Gan.** Một bộ-phận trong ngũ-tạng : Buồng gan. Nghĩa bóng : bạo dạn : Dạn dều cho biết gan liền tướng-quân (K).

**Gan gà.** Mầu như mầu gan gà : Đất gan gà. || **Gan gác.** Lì ra không sợ : Thẳng bé gan góc dọa không được.

VĂN-LIỆU. — Gan vàng, dạ sắt. — Gan già ma mọi. — Gan bằng gan cóc tia. — Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn. — Bống có gan bỗng, b López có gan b López. — Đá vân tro gan cùng tuế-nghẹt (thơ cõi). — Đầu rồng đá cũng nát gan lợ người (K). — Như nung gan sắt, như bào lóng son (K). — Kiên-trinh chẳng phải gan vừa (K). — Gan chẳng đá khôn đường khá chuyen (C-o). — Đẽ đem gan óc đèn nghi trời mây (K).

**Gan.** Phần chũng ở giữa bàn tay, bàn chân : Gan bàn tay, gan bàn chân.

## Gán

**Gán.** 1. Thế vào : Đem nhà đẽ gán nợ. — 2. Chia việc : Công việc trong làng, đã gán đâu vào đấy rồi.

VĂN-LIỆU. — Gán vợ, đợ con. — Chẳng thương mà gán nợ-nần tráng hoa (Ph-Tr). — Ép tình mới gán cho người thồ-quan (K).

## Gàn

**Gàn.** Ương dở : Người này có tinh giàn.

VĂN-LIỆU. — Mở miệng nói ra giàn bát sách (thơ cổ).

**Gàn.** Gạt đi, ngăn đi, không cho làm : Chưa làm đã có người giàn.

**Gàn-quài.** Ngăn-trở : Việc nhàn-duyên của người ta, không nên giàn-quài.

## Gạn

**Gạn.** Lấy phần nồi hay phần trong ra : Gạn nước vối, gạn vỏ đậu. Nghĩa bóng : hối đến cùng : Động lòng lại gạn đến lời riêng tây (K).

**Gạn-gùng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng gạn : Gạn-gùng ngọt hỏi, nganh tra (K).

VĂN-LIỆU. — Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là (K).

## Gang

**Gang.** Khoảng do từ đầu ngón tay cái giang thẳng đến đầu ngón tay giữa : Tục ta thường lấy hai gang làm một thước.

**Gang-tắc.** Chỉ dùng nghĩa bóng, ý nói giàn-gui : Trong gang tắc lại gấp mười quan-san (K).

VĂN-LIỆU. — Ngày đàng rút lại gang tay. — Ngày vui ngắn chẳng đầy gang (K). — Trên chín bệ mặt trời gang lắc (C-o). — Kinh-thành mong-mỗi-lắc gang (Nh-d-m). — Đời người được mấy gang tay.

**Gang.** Đo bằng gang tay : Gang xem dài được bao nhiêu.

**Gang.** Một thứ sắt mới nấu ra, còn lắn chất than : Chảo gang.

**Gang thép.** Nghĩa bóng : cứng-cỏi quả-quyết : Lời nói gang thép.

VĂN-LIỆU. — Miệng kẻ sang có gang có thép. — Tình-thành một tấm sắt gang trăm rèn (H-T).

**Gang (dưa).** Một loài dưa, da nhẵn, quả to giàn bằng quả bầu.

VĂN-LIỆU. — Giàu dưa gang, sang trái vải. — Bà chúa dưa gang, bà nòng nước lã (T-ng).

## Gàng

**Gàng.** Đè dùng đè quấn tơ chỉ : Gàng go, gàng chỉ.

**Gàng.** Quấn tơ chỉ vào cái gàng.

## Ganh

**Ganh.** Đua chen đè lấy phần hơn : Ganh ăn, ganh chơi.

**Ganh đua.** Cũng nghĩa như ganh : Ngũ-lăng chàng trẻ ganh đua (Tì-bà hành). || Ganh-tị. Ganh nhau có ý so kè hơn kém : Ganh-lị nhau từng ti.

VĂN-LIỆU. — Sắc ganh. Tây-lử, -darc dành Chiêu-quân H-Chử.

## Gánh

**Gánh.** Một quầy ở trên vai, đeo hai trọng-lượng bằng nhau : Một gánh củi, một gánh hàng.

**Gánh hát.** Một phuờng hát : Gánh hát Nam-kỳ.

VĂN-LIỆU. — Giang-son một gánh giữa đồng (câu hát).

— Một gánh kiền-khon quầy tách ngàn (thơ bản than).

Girom đòn nứa gánh, non sông một chèo (K). — Giữa đường đứt gánh tương-tư (K). — Cắt không gánh nặng, tát voi bẽ sầu (Nh-d-m).

**Gánh.** Quầy vật gì ở trên vai bằng đòn gánh : Đè gánh nước. Nghĩa bóng : cáng-đáng công việc nặng nề : Gánh việc đời.

**Gánh-gồng.** Nói chung về sự gánh. || **Gánh vác.** Cũng như nghĩa bóng tiếng gánh : Ba-thu gánh vác sơn-hà (Nam-sử diễn-ca).

VĂN-LIỆU. — Gồng nặng, gánh nhẹ. — Gồng giỗ, gánh tết. — Đời đến chợ, gánh cũng đến chợ. — Gánh vàng đi đò sông Ngô. — Công anh gánh gạch xây thành, Thành giữ cho nước, công anh masonry đồng. — Con cò lặn-lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nǚ-non. — Tham tiền tham bạc thì giàu, Chó tham gánh nặng mà đau xương sườn. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang đít chĩnh võ, gánh liền xuồng sông (C-d).

## Gáo

**Gáo.** Đè dùng hình tròn, có cán, để múc chất lỏng : Gáo múc dầu.

**Gáo dừa.** Gáo làm bằng sọ quả dừa.

VĂN-LIỆU. — Gáo dài hơn chuôi. — Lành làm gáo, vỡ làm mồi. — Gáo vàng múc nước giếng tây. Khôn ngoan cho lầm, tớ thầy người ta. — Một thuyền một bến chèo xong, Một gáo hai chĩnh, còn nong tay vào (C-d).

## Gào

**Gào.** Kêu to : Gào mãi chẳng thấy ai thưa.

VĂN-LIỆU. — Đè đâu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mông mà gào. — Gào rằng đất hối trời ơi, Xin ông thi bồ cho tôi chút chồng. — Phép hay hú gió gào mưa (L-V-T).

## Gạo

**Gạo.** Thóc đã xay, già rồi : Gạo chiêm, gạo mùa. Dùng rộng đè gọi vật gì nhỏ : Tép gạo. Gạo sen.

**Gạo ba-trắng.** Thủ lúa cấy ba tuần trăng đã gặt được : Nàng về già gạo ba-trắng, Đè anh gánh nước Cao-bằng về ngâm. || **Gạo cầm.** Thủ gạo nếp đen, tức là gạo trời-oci.

**Gạo đẻ.** Tức là gạo mùa. || **Gạo dự.** Thủ gạo thơm. || **Gạo đồ.** Thủ gạo-nếp non đem đồ lên. || **Gạo lương.** Gạo trong kho đè phát lương cho quan lại. || **Gạo tám-xoan.** Thủ gạo nhỏ hột và trắng. || **Gạo tám-thơm.** Thủ gạo nhỏ hột và thơm.

VĂN-LIỆU. — Hai thóc, một gạo. — Ra tay gạo xay ra cảm. — Gạo đồ bốc chẳng đầy lutherford. — Gạo da ngà, nhà gố

lim. — *Gạo thời một tiền nay thung. Mẹ con nhịn đói bởi chưng không tiền.* — *Tiếc thaị gạo đé trảng ngàn, Thời nỗi đồng điếu lại vẫn than rơm.* — *Tiếc thaị hột gạo tám-xoan, Thời nỗi đồng điếu lại chan nước cà* (C-d).

**Gạo (cây).** Thủ cây to cỏ gai, hoa đỏ, quả có bông: *Hoa gạo, bông gạo.*

VĂN-LIỆU. — *Thân cỏ như hoa gạo trên cây, Thân lối như đám cỏ may bên đường.* — *Lạy trời cho gió rung cây, Hoa gạo rung xuồng, cỏ may xâu vào* (C-d).

## Gạt

**Gạt.** Dùng cái ống đưa sát ngang trên miệng đồ đong, để bỏ phần thừa đi: *Gạt thủng thóc, gạt thủng gạo.* Nghĩa rộng: đẩy sang một bên: *Gạt bèo, Gạt cái màn cửa, Gạt câu chuyện đi.*

VĂN-LIỆU. — *Tróng vòi giọt lệ phản tay* (K). — *Cùi đầu chàng nhúng gạt thăm giọt trong* (K), — *Dứt lời nàng với gạt đi* (K).

**Gạt.** Lấy vật gì thế vào cho hết nợ.

**Gạt.** Đánh lừa: *Đi gạt, bị gạt, lừa gạt, lường gạt.*

**Gạt-lường hay lường gạt.** Lừa đảo: *Kẻ ẩy huy đi gạt-lường người ta.*

## Gau

**Gau-gáu.** Tiếng nhai vật gì dòn: *Nhai đường-phèn gau-gáu.*

## Gàu

**Gàu.** Hỗn dung đan bằng tre đẽ tát nước hay lấy nước.

**Gàu dai.** Thủ gàu không có cán, buộc bốn dây, hai người tát. || **Gàu sòng.** Thủ gàu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát.

## Gay

**Gay.** Vận cái vòng dây đẽ néo cái bơi-chèo vào cọc chèo cho chặt: *Gay bơi-chèo cho chặt.*

**Gay-gắt.** Gắt gông: *Ăn nói gay-gắt.* Nghĩa bóng: nói tiếng dàn nghe ra tấm-tức bất-bình: *Càng gay-gắt điệu, càng té-tái lồng* (K).

## Gáy

**Gáy.** Phần sau cõi: *Sờ lên gáy.* Nghĩa rộng: dằng lứng quyền sách: *Gáy sách.*

VĂN-LIỆU. — *Một nhát đến tai, hai nhát đến gáy.* — *Cười người chẳng ngầm đến thân, Thủ sờ lên gáy xem gần hay xa.* — *Sợ rợn tóc gáy.*

**Gáy.** Nói loài gà, loài chim vươn cõi lên mà kêu dài tiếng: *Gáy gáy.* Nghĩa bóng: nói khêu gợi ra: *Gáy ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Gà tức nhau tiếng gáy.* — *Tiếng gà nghe đã gáy sôi mái trường* (K). — *Ý-nhi lại gáy trước nhà lú-lo* (Ch-ph).

**Gáy (chim).** Loài chim cu hay gáy.

**Gáy (cá).** Tức là cá chép: *Ăn gỏi cá gáy.*

VĂN-LIỆU. — *Sớm ngày bầu-dục chẩm chanh, Trưa gỏi cá gáy, tối canh cá chày.* — *Nước lên cho bè tôi trôi, Một bầy cá gáy đỗ đuôi hồng-hồng.*

## Gày

**Gày.** 1. Dùng móng tay hay vật gì hơi cứng mà gãi vào dây đàn cho thành tiếng: *Gày đàn.* — 2. Dùng móng tay hay que, bời vật gì lên: *Gày móng tay, Gày rơm, gày rạ.*

VĂN-LIỆU. — *Đàn gày tai trâu* (T-ng).

## Gáy

**Gáy.** 1. Đứt rời ra (nói về vật cứng và dài): *Cây gãy, cột gãy.* — 2. Nói về cái gì thẳng mà bẻ thành góc, thành nếp: *Gãy gốc, gãy nếp. Mũi gãy, mặt gãy.*

**Gày-gọn.** Nghĩa bóng: dứt-khoát, rành-mạch: *Cửu văn gãy-gọn.*

VĂN-LIỆU. — *Con gái mười bảy, bẻ gãy siring bo.* — *Nửa trôi sông chẳng dập thì gãy.* — *Nửa chừng xuân thoát gãy cảnh thiên-hương.* — *Thì đà trâm gãy; bình rơi bao giờ.* — *Bảy giờ trâm gãy bình rơi* (K).

## Gay

**Gay.** Xem « gợi ».

## Găm

**Găm.** Hỗn dung bằng tre gỗ hay kim-khi, dùng đẽ cầm: *Que găm, kim găm, dao găm.*

**Găm.** Cầm cái găm: *Găm kim vào cắp giấy.* Nghĩa rộng: giấu tiền vào mình trong khi đánh bạc: *Găm tiền vào lồng.*

## Găm

**Găm.** Một loài cây ở trong rừng.

**Găm.** Trổ dáng người nho-nhỏ, dằn-dỏi: *Găm người.*

**Găm-găm.** Thường nói là « găm-găm ». Cũng nghĩa như « gầm ». || **Găm-ghé.** Xem « ngấp-nghé ».

## Găm

**Găm.** Cúi mặt, mắt nom xuống: *Thẹn cúi găm mặt xuống.*

**Găm-găm.** Cũng nghĩa như « gầm ».

## Găm

**Găm.** Cắn mòn từng tí mọt: *Chuột găm cửa. Chó găm xương.*

## Gắn

**Gắn.** Dùng chất dính, làm cho hai vật cần chặt với nhau: *Gắn cái chén vỡ, gắn cái móng hở.*

**Gắn-bó.** Nghĩa bóng: làm cho tình-hạnh-thân-nết: *Một lời gắn-bó tất-giao* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chút chi gắn-bó một hai* (K).

## Găń

**Găń.** Đòn lại, ngăn lại : *Chay găń. Cười găń. Khóc găń. Sẩy găń.*

## Găng

**Găng.** Thủ cây lăm gai, tròng làm hàng rào.

**Găng.** Căng quá, già quá : *Dày néo găng quá. Mộng đồng găng quá. Nghĩa bóng : không chịu nhường nhịn nhau : Hai bên găng nhau.*

## Găng

**Găng.** Cố sức : *Găng công luyện tri.*

**Găng-gỏi.** Cứng nghĩa như « găng ». || **Găng-gượng.** Miễn-cưỡng : *Găng-gượng-mà làm cho xong việc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bảng vàng chàng hẵng ra công găng* (L-V-T). — *Găng lòng báo đáp ơn dày* (L-V-T). — *Nghĩa này cỗ găng đèn bù mai sau* (H-Ch). — *Thương chồng nên phải găng công, Nào ai xương sắt, da đồng chí dày* (Việt-nam phong-sử).

## Găng

**Găng.** Hồi đi hỏi lại cho kỹ được : *Hỏi găng mãi mới chịu nói.*

## Găp

**Găp.** Hai thanh tre, hai thanh nứa cặp thịt hay cá lại mà tròng : *Một găp chả.*

**Găp.** Dùng dưa hay hai thanh tre, nứa, cặp lấy vật gì mà nhắc lên : *Găp đồ ăn. Găp than. Nghĩa bóng : gieo, bỏ vào : Găp lửa bỏ bàn tay.*

**Găp thăm.** Rút sổ, rút tên xem ai trùng : *Mua họ găp thăm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Liệu cơm găp mắm. — Muốn ăn thì găp cho người. — Dặn vợ có cà dừng găp mắm* (thơ cổ).

## Găp

**Găp.** Nói hai bên tới giáp nhau : *Hai chiếc tàu găp nhau. Hai người găp nhau.* Nghĩa rộng : vừa đến : *Găp dịp, găp may, găp vận.*

**Găp-gõ.** Duyên may vừa tới : *Hai bên găp-gõ, một lời kết-giao.*

**VĂN-LIỆU.** — *Găp sao, hay vây. — Đi đêm lầm có ngày găp ma. — Buồn ngủ lại găp chiếu manh, Đường đi đã tối, găp anh cầm đèn. — Làm ruộng găp nắm dài-hạn, Buôn cạn găp nắm hồng-thủy. — Không hẹn mà găp, không rắp mà nêu. — May ra thì găp kim vàng, Chẳng may thì găp kim gang kim chì. — Găp nhau ăn một miếng trầu, Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào. — Thân này để lại mấy lần găp tiên* (K).

## Găt

**Găt.** Tức giận mà phát ra lời nói : *Người nóng tính hay găt. Nghĩa rộng : nói cái gì nồng quá, bắc quá : Mặn găt. Đỏ găt. Nắng găt.*

**Gat-gong.** Hay găt : *Găt-gong cả ngày.*

## Găt

**Găt.** Cắt lúa chín : *Thợ găt, mùa găt.*

**Găt hái.** Nói chung về việc găt.

**VĂN-LIỆU.** — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng găt* (T-ng).

## Găc

**Găc.** Loài cây leo có quả to, ruột đỏ, thường dùng để thổi lắn với xôi : *Xôi găc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đỗ như găc* (T-ng).

## Găm

**Găm.** Thủ hàng dệt, có hoa, nhiều sắc : *Găm lam, găm thắt-thắt v.v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lòng găm, miệng vóc. — Áo găm đi đêm. — Găm nàng Ban đănh nhạt mùi thu-dung* (C-o). — *Như găm thêm hoa* (T-ng).

## Găm

**Găm.** Nói tiếng kêu to của ác-thú : *Cọp găm. Beo găm.*

**Găm.** Cúi mặt xuống : *Găm mặt xuống.*

**Găm.** Xem « găm ».

**Găm-ghi.** Thủ chim bồ-câu, lông xanh, tiếng kêu găm-ghi.

## Găm

**Găm.** Xem « ngăm ».

## Găm

**Găm.** Khoảng trống ở dưới chỗ kê đồ đóng bằng tre, bằng gỗ : *Găm giường, găm chặn.*

**Găm trời.** Khoảng dưới trời : *Khắp găm trời, không ai như thế.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chó chui găm chặn* (T-ng).

## Găn

**Găn.** 1. Dây ở đầu bắp thịt để bó chặt lấy khớp xương : *Găn chân, găn mặt.* — 2. Nói về tay viết, vẽ, hay đánh đàn già-giặn đánh-dỗi hơn người : *Chữ viết có găn. Đánh đàn có găn tay.* Nghĩa rộng : phần dài và hẹp, kết dằn lại ở trong gỗ trong đá. Nghĩa bóng : cứng, bướng : *Nói găn. Cãi găn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Găn mo, cò đất. — Khô chân găn mặt, đất tiền cũng mua* (T-ng).

## Găn

**Găn.** 1. Liền giáp, không xa : *Đường găn. Đường găn nhau.* — 2. Sắp-sắp : *Găn đến bữa ăn.* — 3. Thân-thiết : *Họ găn.*

**Găn-gui.** Không xa : *Ở găn-gui mà không hay đi lại với nhau.*

VĂN-LIỆU. — Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. — Gần chùa gọi bụi bằng anh. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng. — Bán anh em xa, mua láng giềng gần. — Gần nhà giàu, đau răng ăn cỗm. — Gần kẻ trộm có khi ốm đòn. — Nhị vàng bông trắng lá xanh, gần bún mà chẳng hồi tanh mùi bún.

## Gấp

**Gấp.** Gập lại, xếp nếp : *Gấp giấy, gấp áo, gấp quyển sách.*

Gấp-khúc. Nghĩa bóng : nói về gấp lúc không được hanh-thông : *Anh-hùng gấp cơn gấp-khúc.*

**Gấp.** Vội, kịp : *Gấp ngày không làm kịp.*

**Gấp.** Tăng bội lên : *Gấp đôi, gấp ba.*

VĂN-LIỆU. — Trong gang tắc lại gấp mười quan-sơn (K).

## Gập

**Gập.** Cũng nghĩa như « gấp ».

Gập-ghền. Mấp-mô chỗ lén chỗ xuống, không bằng-phẳng : *Vó cầu khắp-khền, bánh xe gấp-ghền* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dời chân bước thấp, bước cao, gấp-ghền* (Ph-Tr). — *Gập-ghền hòn đá cheo-leo, Biết đâu quân-lữ mà gieo mình vào* (C-d).

## Gật

**Gật.** Cúi đầu đè chào, đè gọi hay là tỏ ý ưng-thuận, thích ý : *Nghe lời vừa ý gật đầu* (K).

Gật-gà gật-gưỡng. Đầu lắc-lư không đè yên, trỏ bộ người say rượu. || Gật-gù. Đầu cúi xuống, ngẩng lên luân, tỏ bộ đắc ý : *Gật-gù tay düa, tay chén* (Yên-Đồ). Cũng nói là « gật-gà gật-gù ». || Gật-gưỡng. Xem « gật-gà gật-gưỡng ».

VĂN-LIỆU. — *Tháng ba cũng it, tháng tư cũng gật* (T-ng). — *Thụp ngồi vái gật trước mồ bước ra* (K). — Xem *hoa vừa ý gật đầu* (Nh-đ-m).

## Gâu

**Gâu-gâu.** Tiếng chó sủa : *Hễ thấy người vào gần gâu-gâu* (Thơ cõ).

## Gâu

**Gâu.** Loài thú dữ, mệt dùng làm thuốc : *Hỗn nhu gấu.*

Gâu ăn trắng. Cái bóng đen ở mặt trắng, trong khi có nguyệt-thực, tục thường cho là con gấu ăn mặt trắng. || Gấu chó. Loài gấu mõm như mõm chó. || Gấu lợn. Loài gấu mõm như mõm lợn. || Gấu ngựa. Loài gấu cao, hình như con ngựa.

VĂN-LIỆU. — *Ăn tham như gấu* (T-ng).

**Gấu.** Phản khẩu gấp lại ở dưới quần, dưới áo : *Gấu quần, gấu áo.*

VĂN-LIỆU. — *Nhác trong gấu áo chán quần, Tương-lu mười phán, dẽ bảy còn ba* (C-d). — *Giựt gấu vá vai* (T-ng).

**Gấu (củ).** Loài cỏ có củ, vỏ đen, người ta thường luộc ăn. Tên chữ là hương-phụ.

## Gấu

**Gấu.** Da mìn ở trên đầu : *Gọi đầu bằng bờ-kết cho sạch gầu.*

## Gấu

**Gấu.** Nói góp vào : *Gấu chuyện.*

## Gây

**Gây.** Gọi lên, nhóm lên : *Gây sự, gây vốn, gây giỗng, gây lửa.*

Gây dựng. Vun bón, giúp đỡ cho thành : *Gây dựng cho con cái.*

VĂN-LIỆU. — *Trót lòng gây việc chồng gai* (K). — Một tay gây dựng co-đò (K). — *Can chi gây việc cõi ngoài* (Nh-đ-m). — *Vì ai gây dựng cho nên nỗi này* (Ch-ph). — *Trộm nhớ thuở gây hình tạo-hóa* (C-o).

**Gây.** Nói mùi thịt hay mỡ hơi-hoi khó chịu : *Thịt cừu gây quá khó ăn.*

Gây-gây. Hơi « gây ».

VĂN-LIỆU. — *Béo chê gây, gây chê tanh* (T-ng).

**Gây.** Nhớt ở mình đứa trẻ mới dè.

## Gây

**Gây.** Vợ : *Đi cưới gây.*

**Gây.** Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê ghê khó chịu : *Gây sốt.*

Gây-gây (thường nói là « gây-gây »). Hơi gây : *Người gây-gây sốt.*

## Gây

**Gây.** Nói thân-thề ít thịt, ít mỡ. Trái với « béo ».

Gaye-cõm. Gaye yếu. || **Gaye-gò.** Cũng như « gầy ». || **Gaye mòn.** Nói người hao sút đi.

VĂN-LIỆU. — *Người gây là thày cơm* (T-ng). — *Chó gây hổ mặt người nuôi* (T-ng). — *Trai nuôi vợ đẻ gây mòn, Gái nuôi chồng ốm, béo tròn cõi xay* (C-d). — *Thi ra mới biết béo gây, Đến con cả gió, biết cây cứng mềm* (C-d). — *Cơm hầm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu, những lo mà gây* (C-d). — *Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận nấy, chó ghen mà gây* (C-d). — *Nết buồn như các, diệu gầy như mai* (K). — *Cỏ cao hơn thước, liều gầy vài phân* (K).

## Gây

**Gây.** Đoạn tre hay gỗ dùng đẽ chống, đẽ đánh : *Cha chết thì con chống gây tre, Mẹ chết thì con chống gây vông. Gây của phu tuần.*

Gây tay. Gây hai đầu bằng nhau : *Gây tay, tay thước.*

VĂN-LIỆU. — *Chọc gây xuống nước* (T-ng). — *Gây ông, đập lưng ông* (T-ng). — *Ăn mày cầm tinh bị gây* (T-ng). — *Đàn-bà gây vông, đàn-ông gây tre* (T-ng). — *Gây vông phá nhà gạch* (T-ng).

## Ghe

**Ghe.** Tức là cái thuyền.

**Ghe.** Một bộ-phận ở trong âm-hộ.

**Ghe.** Nhiều : *Ghe phen.*

## Ghé

**Ghé.** 1. Tạt vào, dẽ vào : *Ghé thuyền vào bến. Ghé vào chơi nhà quen.* — 2. Kè vào, thêm vào : *Ghé tai nói thầm. Ghé vai gánh vác. Thuốc bắc ghé bồ.* — 3. Nghiêng về một bên : *Ghé nón, ghé mắt.*

**Ghé-gầm.** Phụ bạ vào : *Chỗ nào cũng ghé-gầm vào.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ghé đầu chịu báng (T-ng). — Thuyền tình vừa ghé tới nơi (K). — Dưới đèn ghé đến ân-cần hỏi-han (K). — Tường đồng ghé mắt, ngày ngày hằng trống (K).*

## Ghe

**Ghe.** Đập khe-khẽ một vật gì vào vật gì cứng để cho mẻ dần đi : *Ghé miệng bát.* Nghĩa rộng : đánh : *Ghé cho một trận.*

## Ghé

**Ghé.** I. Thứ bệnh ở ngoài da, có mụn và ngứa : *Ở bần hay sinh ghé.*

**Ghé nước.** Thứ ghé mọc mụn có nước. || **Ghé ruồi** hay **Ghé cóc.** Thứ ghé mọc mụn nhỏ và đen.

II. Cái bợn trong sợi tơ : *Gỡ ghé tơ.*

**Ghé-lạnh.** Nói người trong họ đối với nhau hững-hờ nhặt-nhéo : *Chỉ em ghé-lạnh nhau.*

## Ghe

**Ghe.** Chia rời ra : *Chia ghé cho có thứ bậc.*

## Ghe

**Ghé.** Bám, nhở : *Ăn ghé. Đì ghé xe.*

**Ghé.** Xem « gà mái ghé ».

## Ghém

**Ghém.** Tiếng gọi chung các thứ rau sống dùng để ăn kèm với thịt, cá : *Đồ ăn ghém, dấm ghém, cà ghém.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bao giờ rau diếp dựng nên cột đình, Gỗ lim ăn ghém, thì mình lấy ta (C-d).*

## Ghen

**Ghen.** Tức-tối vì thấy người ta hơn mình hay vì tinh-ai : *Ghen ăn, ghen uống. Èn-bà hay ghen.*

**Ghen-tuông.** Cũng nghĩa như « ghen » : *Ghen-tuông thì cũng người ta thường-linh (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng (C-d). — Voi nào là voi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen (C-d). — Ghen vợ ghen*

*chồng, chẳng nồng, bằng ghen ăn (T-ng). — Hoa ghen thua thắm, liễu hòn kém xanh (K). — Tài tình chi lầm cho trời đất ghen (K). — Máu ghen đau có lạ đời nhà ghen (K).*

## Gheo

**Gheo.** Trêu cợt : *Gheo trẻ con, gheo gái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Gheo nguyệt, trêu hoa (T-ng). — Ai lên cung-quảng gheo người Hằng-nga. — Chim chich mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mồ, lạy ông tôi chùa (C-d). — Gió đông thôi đã cợt dào, gheo mai (C-o). — Ấy ai thả lá doanh-cầu gheo người (B-c). — Ca quyền gheo làm rơi nước mắt (Ch-ph).*

## Ghép

**Ghép.** Giáp mảnh nọ với mảnh kia cho liền với nhau : *Ghép ván thuyền, ghép nan quạt.* Nghĩa bóng : xếp cho thành đôi, thành bộ : *Ghép thành vợ chồng, ghép cho dù cỗ.*

## Ghet

**Ghét.** Không ưa, trái với « yêu » : *Thương cho vợt, ghét cho chơi (T-ng).*

**Ghét-gùa.** Cũng nghĩa như « ghét ».

**VĂN-LIỆU.** — *Yêu nên tốt, ghét nên xấu (K). — Lắm kẻ yêu, hơn nhiều người ghét (T-ng). — Yêu ai, yêu cả đường đi; Ghét ai, ghét cả tông-chi họ-hàng (Ph-d). — Yêu nhau bắc-bại dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chờ thay (C-d). — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đắng khay chẳng màng (C-d). — Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau (K).*

**Ghét.** Chất bẩn bám ở da thịt : *Kịt cho sạch ghét.*

## Ghê

**Ghê.** 1. Động đến thần-kinh, sợ, gớm, rùng mình khó chịu : *Bị gió lạnh mà ghê mình; Ăn của chưa ghê răng.* Nghĩa rộng : tỳm, sợ : *Trông thấy bẩn mà ghê.* — 2. Quá lầm : *Dài ghê, lâu ghê.*

**Ghê-ghê.** Hơi ghê : *Trong mình thấy ghê-ghê rét.* || **Ghê-gớm.** Đáng kinh, đáng sợ lầm : *Thủ-doạn ghê-gớm, Tai nạn ghê-gớm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê (K). — Đạo trời báo phục chửi ghê (K). — Miệng hùm chờ sợ, vây rồng chờ ghê (Nh-d-m).*

## Ghê

**Ghê.** Đò dùng để ngồi : *Ghế gỗ, ghế mây.*

**Ghế-bành-tượng.** Thứ ghế làm như hình cái bành đê trên lưng voi : *Đi giày cao đê, Ngồi ghế bành-tượng (T-ng).* || **Ghế đầu.** Thứ ghế mặt vuông, không có chỗ dựa. || **Ghế ngựa.** Thứ ghế có nhiều tẩm, kê lên mõm đê ngồi. || **Ghế tràng-kỷ.** Thứ ghế dài, ba mặt có thành đê dựa.

**Ghế.** Dùng đũa cả đảo nồi cơm sáp chín : *Ghế cơm.*

**Ghế cơm nguội.** Đỗ cơm nguội vào nồi cơm sáp chín mà trộn lẫn lên.

## Ghếch

**Ghếch.** Gác một đầu cao lên : *Ghếch tẩm ván lên tường.*

## Ghènh

**Ghènh.** Vũng sâu, có nước xoáy mạnh : *Ghènh Ba-triệu* (ở khúc sông Hồng-hà thuộc huyện Tam-nông).

**VĂN-LIỆU.** — *Sá cơ nên phải lụy cơ, Thuyền buôn lũ chuyền lềng-lơ đầu ghènh (C-d). — Tôi ta cố sức lên ghènh, Em ra đứng mũi cho anh chịu sào (C-d). — Dịp cầu non-nhỏ, cuối ghènh bắc ngang (K). — Quản chi lén thác, xuống ghènh (K).*

## Ghènh

**Ghènh** (tiếng đánh cờ). Đưa quân sĩ, quân tượng lên : *Ghènh sĩ, ghènh tượng.*

## Ghi

**Ghi.** 1. Nhớ : *Ghi lòng, tạc dạ.* — 2. Đánh dấu cho khỏi quên : *Ghi vào quyển sổ.*

**Ghi chép.** Biên chép lại.

## Ghi

**Ghi.** Riết chặt lại : *Nắm ghi kỹ. Trói ghi lại.*

## Ghim

**Ghim.** Thứ đanh nhỏ dùng để gài giấy.

**Ghim.** Dùng ghim mà gài lại : *Ghim mây tờ giấy làm một.*

## Ghin

**Ghin.** Cần thận.

## Go

**Go.** Một cơ-quan trong khung dẹt, để luồn sợi dọc : *Đan go, thấm go.*

**Go.** Một cơ-quan ở trong mang cá, hình như bàn go, để cho cá thở.

## Gò

**Gò.** Đống đất to nồi cao lên : *Cành đồng này có nhiều gò.*

**Gò đống.** Nói chung về ghò và đống : *Ngỗn ngang gò đống kéo lên (K). || Gò má. Chỗ hai bên má nồi lên, tức là lưỡng-quyền : Người đàn-bà này gò má cao.*

**VĂN-LIỆU.** — *Gò với núi cũng kẽ là loài cao, Bè với ao cũng kẽ loài trũng (T-ng). — Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rặng lở còn cao hơn gò (C-d). — Sinh đời Kiệt Trụ sướng sao, Có gò nem béo, có ao rợn đầy (C-d).*

**Gò.** 1. Co lại, kéo lại : *Gò cương ngựa.* — 2. Uốn thành hình tròn : *Gò cái ống máng.* Nghĩa bóng : gọt dũa mất nhiều công phu : *Câu văn gò tiếng chữ.*

**Gò-gãm.** Chịu khó, mất nhiều công phu khó nhọc : *Gò-gãm làm quyến sách.*

## Gô

**Gô.** 1. Lấy ngón tay hay dùi đậm vào vật gì cho ra tiếng kêu liền nhau : *Gô mõ, gõ díp, gõ cùi - 2. Đập lại cho khỏi bếp, khỏi méo : Gõ cái nồi lại cho khỏi bếp.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rao mõ không bằng gõ thoát (T-ng).*

**Gõ đầu trẻ.** Nói về nghề dạy trẻ : *Thầy đồ gõ đầu trẻ.*

## Góa

**Góa.** Cũng nói là « hóa ». Nói người đàn-bà chết chồng hay đàn-ông chết vợ : *Gái góa chồng, trai góa vợ.*

**Góa-bụa.** Nói riêng người đàn-bà chết chồng : *Thân góa-bụa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mẹ góa, con côi (T-ng). — Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góá lo ngày lo đêm (C-d).*

**Góa.** Tiếng gọi riêng con ong mật khi đã đốt người, mắt ngòi không còn noc nữa : *Ong góá.*

## Góc

**Góc.** 1. Chỗ hai đường thẳng hay hai mặt phẳng gặp nhau : *Góc bàn, góc tường.* — 2. Một phần chia tư trong một vật gì : *Cắt cái bánh làm bốn góc.*

**Góc bè.** Nơi xa quê hương mình : *Từ đây góc bè chấn trời (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Bánh chưng ra góc (T-ng). — Nói cho gãy góc (T-ng). — Răng đèn một góc, tóc tốt một phần (T-ng). — Triều đình riêng một góc trời (K).*

## Gói

**Gói.** Một bọc : *Gói quần áo, gói quà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khăn gói giờ đưa (T-ng). — Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở (T-ng). — Vội-vàng mở gói lấy vài lạng trao (L-V-T).*

**Gói.** Bọc vuông-vắn gọn ghẽ : *Gói bánh chưng.* Nghĩa bóng : thúc kết lại : *Nói gói lại một câu.*

**Gói-ghém.** Cũng nghĩa như « gói ».

**VĂN-LIỆU.** — *Học ăn, học nói, học gói, học mở (T-ng). — Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn (K).*

## Gòi

**Gòi.** Món ăn làm bằng cá, thịt sống hay chần chín, ăn kèm với rau và đồ gia vị : *Gòi cá, gỏi thịt dê.*

**Gòi sinh-cầm.** Thứ gòi lúc ăn bắt cá nhỏ ăn tươi.

**VĂN-LIỆU.** — *Gỏi thèm, nem thừa (T-ng).*

## Gọi

**Gọi.** 1. Lên tiếng để kêu tên người nào hay con vật gì : *Gọi dậy-tớ, gọi gà. Sai người đi gọi thợ.* — 2. Xưng hô : *Người này tôi gọi là bác. Thơ năm chữ gọi là thơ ngũ-ngôn. Cái cốc, trong Nam gọi là cái ly.* — 3. Rủ nhau làm việc gì : *Gọi họ, gọi cỗ-phần.*

**Gọi hồn.** Gọi hồn người chết về để ứng vào miệng con đồng mà nói lên. || **Gọi là.** Tiếng tò bậy có một chút tính : *Gọi là một chút vi-thành.*

**VĂN-LIỆU.** — *Gọi như hỏa đồ* (T-ng). — *Gọi dạ, bảo vâng* (T-ng). — *Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa* (T-ng). — *Đuối trăng quyền đã gọi hè* (K). — *Chiều lòng gọi có xướng tùy mây may* (K). — *Gọi là đắp-diếm lấy người tử-sinh* (K). — *Cửa đưa gọi chút lấp lóang* (Nh-đ-m). — *Gọi là gấp gõ giữa đường* (K).

## Gom

**Gom.** Góp vào : *Gom tiền làm vốn*.

**Gom-góp.** Dành-dùm, góp nhặt ; *Gom-góp mãi mãi được cái vốn*.

## Gon

**Gon.** Vun cho cỏ ngọn : *Gon luống khoai, gon đồng thóc, gon đường cát*.

## Gòn

**Gòn (bông).** Bông cây gạo.

## Gọn

**Gọn.** Không lôi thôi, không hùa bái : *Quần áo mặc gọn, gọn mắt, gọn đầu chuyện, Vun lại cho gọn*.

**Gọn-gàng.** Cũng nghĩa như « gọn » : *Ăn nói gọn-gàng*. || **Gọn-ghẽ.** Cũng nghĩa như « gọn » : *Ăn mặc gọn-ghẽ*. || **Gọn thon-lôn.** Vừa vắn, vừa đúng, vừa khít : *Đứa bé nằm gọn thon-lôn trong lòng mẹ*.

## Gọng

**Gọng.** Bộ xương ở trong đồ vật gì có thể dương lên cụp xuống được : *Gọng ô, gọng màn, gọng xe, gọng vỏ*.

## Góp

**Góp.** Hợp nhiều phần lại làm một : *Góp vốn, góp họ, góp việc làm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Góp gió làm bão* (T-ng). — *No dồn, dồi góp* (T-ng). — *Góp tiền ăn thịt, góp gạo ăn xôi* (T-ng).

## Gót

**Gót.** Phần cuối sau bàn chân : *Gót chân*.

**Gót bồ-câu.** Gót chân người đàn-bà, da mỏng và đỏ. || **Gót đầu.** Nói từ đầu đến cuối : *Gót đầu mọi nỗi định-ninh* (K). || **Gót giày.** Phần cuối giày ở dưới gót chân đóng cao lên. || **Gót sen.** Nói bước chân người đàn-bà đẹp : *Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường* (K). || **Gót vàng.** Cũng nghĩa như « gót sen ».

**VĂN-LIỆU.** — *Từ gót chí đầu, đầu đầu khốn đầy* (T-ng). — *Còn cha gót đỏ như son, Đến khi cha khuất, gót con thảm sì* (C-d). — *Gót tiên phật đã thoát vòng trần-ai* (K).

## Gót

**Gót.** I. Cắt bỏ phần ngoài đi : *Gót vỏ cam, gót vỏ xoài*. — II. Cắt cho nhẵn, cho tròn : *Gót đầu quạt*. Nghĩa rộng : sửa lại : *Gót cầu ván*.

**VĂN-LIỆU.** — *Gót vỏ, bỏ hột* (T-ng). — *Gót gác bồi voi* (T-ng). — *Gót đầu di tu* (T-ng).

## Gô

**Gô.** Xem « gà gô ».

**Gô.** Trói chặt lại : *Gô cõ nõ lại*.

## Gô

**Gô.** Nồi cao lên : *Đổng đất cao gô lên*.

**Gô-ghề.** Lồi lõm không phẳng : *Đường đá gô-ghề*.

## Gô

**Gô.** Phần thịt trong thân cây dùng để làm đồ vật : *Gỗ lim, gỗ gu*.

**Gỗ lạt.** Nói chung cả tre gỗ.

**VĂN-LIỆU.** — *Trơ như tượng gỗ* (T-ng). — *Cò gỗ mồ côi thiê* (T-ng). — *Nhà gỗ soan, quan ông nghè* (T-ng).

## Gõe

**Gõe.** Phần dưới thân cây, có rễ mọc ra. Trái với « ngọn » : *Đào gốc, đánh gốc*. Nghĩa rộng : chỉ cả cái cây : *Trong vườn có mấy gốc cau*. Nghĩa bóng : phần cốt-yếu của mọi sự vật : *Sự học lũy chuyên-cần làm gốc*. *Tiền gốc, tiền lũi*.

**Gõe tích.** Căn do lai lịch : *Người Minh-hương gốc tích là người Tàu*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nước có nguồn, cây có gốc* (T-ng). — *Gõe nguồn cũng ở lòng người mà ra* (K) — *Cây bên ta, lá bên ngô*, *Ngọn tay vỏ, gốc tay tăm* (C-d). — *Chồi huyền gần cỗi, gốc thông gần già* (Nh-đ-m). — *Gõe dương tro một cỗi già khói tan* (H-tr).

## Gõe

**Gõe.** I. Củ tre : *Đánh gõe tre*. *Quốc làm bằng gõe tre*. Có nơi gọi gõe là gốc.

II. To, cứng, dắn : *Lớn gõe, già gõe*.

## Gõi

**Gõi.** Đò dùng để kê đầu khi nằm : *Gõi bông, gõi da*.

**Gõi dưa.** Thú gõi dùng để dưa khi ngồi. || **Gõi xếp.** Thủ gõi có nhiều nếp.

**VĂN-LIỆU.** — *Gõi chiếc, chăn đơn* (T-ng). — *Nửa in gõi chiếc, nửa soi dặm trường* (K). — *Gõi loan tuyết đóng, chăn cũ giá đóng* (C-o).

**Gõi.** Đè đầu lên trên cái gõi mà nằm : *Gõi đầu lên quyển sách*. *Gõi đầu tay*. Nghĩa rộng : gác đầu một vật gì lên cái khác : *Gõi đầu hành, gõi đầu dầm*.

VĂN-LIỆU. — *Gối đất, nấm sương* (T-ng). — *Đầu gối, tay ấp* (T-ng).

**Gối.** Tức là đầu gối : *Quỳ gối, mồi gối*.

**Gối hạc.** Bởi chữ hạc-iết. Câu đệm ở giữa câu cách-cù trong lối văn biền ngẫu.

VĂN-LIỆU. — *Khoanh tay, bó gối* (T-ng). — *Mồi gối, chồn chán* (T-ng). — *Uốn lưng, co gối* cũng như *một đời* (Nh-đ-m).

## Gõi

**Gõi.** Lá cây cọ dùng để lợp nhà.

## Gõi

**Gõi.** Rửa đầu, rửa tóc. Nghĩa rộng : dầm thấm ướt trênh : *Gõi ơn mưa móc*.

VĂN-LIỆU. — *Tắm mưa gọi gió* (T-ng). — *Ôn vua gọi tắm, tiếng chồng thơm láy* (Nh-đ-m). — *Cỏ cây đều gọi đức chiêm-nhú* (phú Tây-hồ).

**Gõi.** Tên một thứ gỗ nặng, sắc đỗ.

## Gõm

**Gõm (đỗ).** Đỗ đất nung.

## Gõm

**Gõm.** Kiêm, hợp : *Một nhà phúc lộc gõm hai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn quyền hơn súc, lược thao gõm tài* (K).

**Gõm.** Nghĩa chữ « phàm 凡 » (ít dùng).

## Gõng

**Gõng.** Đỗ hình-cụ bằng tre hay bằng gỗ, đeo vào cổ người có tội : *Gõng đóng, chóng mang* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Gái có chồng như gõng đeo cổ* (T-ng).

**Gõng.** Đóng gõng vào cổ người có tội : *Gõng cổ nại*.

## Gõng

**Gõng.** Gánh lệch có một bên : *Gánh hai bên không cùn thi gọng vây*.

**Gõng gánh.** Xem « gánh gõng ».

## Gõp

**Gõp.** Hợp cái nhỏ vào cái lớn : *Gõp mẩy thôn nhở lại làm một xã*.

## Gõt

**Gõt.** Rửa cho sạch một chỗ bẩn ở quần áo : *Gõt ống quần dây bún*.

**Gõt.** Quấy cho đặc lại : *Có bột mới gõt nên hồ* (T-ng).

## Gò

**Gò.** Điềm ra sự chẳng lành : *Nói gò, gà gáy gò*.

**Gò chết.** Điềm ra cái chết : *Ông già này gò chết*.

## Gõ

**Gõ.** Làm cho hết rối, khôi vướng, khôi mắc ; tìm cho ra mối : *Gõ chỉ, gõ tóc, gõ đám đánh nhau*. Nghĩa rộng : (tiếng đánh bạc) đánh đẽ kéo lại cuộc đã thua : *Gõ ván cờ, gõ cạnh bạc*.

**Gõ-gạc.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « gõ ».

VĂN-LIỆU. — *Đứt nối, rồi gõ* (T-ng). — *Mỗi sầu khi gõ cho xong còn chờ* (K). — *Gõ ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). — *Gõ cho ra mỗi còn gì là duyên* (K).

## Gõi

**Gõi.** Xem « gửi ».

## Gõi

**Gõi.** Khoi ra, khêu lên : *Gõi cái đầu gai, gợi chuyện*.

VĂN-LIỆU. — *Gió chiều như gợi con sầu* (K). — *Tiếng chim gợi thảm, tiếng ve kêu sầu* (L-V-T).

## Góm

**Góm.** Ghê tởm, kinh sợ : *Thấy bẩn mà góm. Góm thay cái mặt con người vô lương* (H-tr).

**Góm ghê.** Cũng nghĩa như « ghê gớm ». || **Góm-ghiếc.** Cũng nghĩa như « góm » : *Góm-ghiếc người đau lạ thế này* (thơ Tú-Xương). || **Góm mặt.** Trông thấy mặt mà ghét : *Góm mặt con người giáo-giở*.

VĂN-LIỆU. — *Góm tay thêu dệt ra lòng trêu người* (K).

## Góm

**Góm.** Sợ và có lòng ngờ : *Chim phải cung thấy cảnh con mà góm*.

**Góm gòm.** Hơi gòm : *Đi với nó mà tôi vẫn hơi gòm gòm*.

## Gợn

**Gợn.** I. Nói về mặt nước dập-dềnh thành sóng nhỏ : *Mặt nước sóngợn*.

**Gợn gợn.** Thường nói là « gòn-gợn ». Hơi gợn : *Gió đông gợn gợn sóng tinh* (H-tr).

II. Không được thật trong, thật phảng : *Nước sơn gợn, chén nước gợn*.

## Gợt

**Gợt.** Sẽ gạt cái gì ở trên mặt ra : *Gợt cái váng..*

## Gù

**Gù.** Nói lung người hơi cong.

**Gù.** Tiếng chim bồ-câu đực kêu lúc đến gần con cái.

## Gụ

**Gụ.** Thủ gỗ tốt, nhiều vân, dễ đánh bóng, dùng để đóng đồ : *Tủ gụ, bàn gụ*.

**Gụ.** Tiếng kêu của loài đực gạ loài cái.

## Gục

**Gục.** Cùi lả đầu xuống : *Gục đầu xuống bàn.*

## Gùn

**Gùn.** Những đầu mấu nồi trên mặt hàng tơ lụa : *Hàng còn nhiều gùn không được trong măt.*

**Gùn gút.** Tiếng gọi chung cả những đầu mấu ở mặt hàng tơ lụa.

**Gùn ghè.** Mon men, ve vãn : *Gùn ghè nhưng hãy còn e ấp, E ấp cho nên phải dut dè* (thơ chiêu Hồ).

## Guốc

**Guốc.** Đồ dùng để đi, làm bằng tre hay gỗ, đóng quai, đế cao, không bít mũi, bít gót.

VĂN-LIỆU. — *Đi guốc trong bụng* (T-ng).

**Guốc.** Một bộ phận ở trong một đồ dùng nào mà làm bằng một miếng gỗ khoét hình như cái guốc : *Guốc diều, guốc võng, guốc cà kheo.*

## Guồng

**Guồng.** Cái khung tròn để cuốn tơ : *Guồng chỉ, guồng tơ.*

**Guồng.** Dùng cái guồng mà cuốn.

## Gừ

**Gừ.** Tiếng chó gầm.

**Gừ-gừ.** Cũng nghĩa như « gừ ».

## Gửi

**Gửi.** I. 1. Đưa chó ai cái gì bằng cách gián-tiếp : *Gửi hàng, gửi thư.* — 2. Thưa trình một cách gián-tiếp : *Gửi lời, gửi tàu.* Nghĩa rộng : trình bày một cách khâm tốn : *Ngáp-nhìng mới gửi thấp cao sự lòng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gửi lời thì nói, gửi gởi thì mở* (T-ng).

II. Ký thác : *Gửi con, gửi cửa.*

**Gửi rề.** Nói chàng rề ở nhà bố mẹ vợ : *Lấy vợ gửi rề.*

VĂN-LIỆU. — *Chọn người gửi cửa* (T-ng). — *Gửi trưởng cho ác* (T-ng). — *Biết đâu mà gửi can-tràng vào đâu* (K). — *Sống gửi thịt, thác gửi xương* (T-ng). — *Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa* (K).

## Gừng

**Gừng.** Loài cây cù có nhiều nhánh, có vị cay, dùng làm vị thuốc và đồ gia-vị.

**Gừng gió.** Thứ gừng dai dùng làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Tay nâng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau* (C-d). — *Hoài hơi mà khóc người dưng, Nước mắt chẳng có, lấy gừng mà bôi* (C-d).

## Gurom

**Gurom.** Đồ binh-khí lưỡi dài và nhọn, dùng để đâm, đe chém.

VĂN-LIỆU. — *Gurom ngắn, giáo dài* (T-ng). — *Giết người không gurom* (T-ng). — *Lưỡi sắc hơn gurom* (T-ng). — *Trong vòng giáo dựng gurom tràn* (K). — *Gurom đòn nửa gánh, non sông một chèo* (K).

## Gườm

**Gườm.** Lườm ngang tò ý túc giận : *Mời nói thế mà nó đã gườm.*

**Gườm-gườm.** Nói con mắt lù lù tò ý túc giận : *Con mắt gườm-gườm.*

## Gurom

**Gurom.** Dùng lại, khoan đà : *Gurom rồi hãy ăn. Gurom nước cờ.*

## Gương

**Gương.** Mặt phẳng làm bằng kim-khí hay bằng thủy-tinh đằng sau có tráng thủy, dùng để soi. Nghĩa bóng : việc trước đê cho người sau trông vào mà biết khuyên răn : *Gương kim cõi, gương thành bại.* Nghĩa rộng : trả mặt trăng, mặt trời.

**Gương nga.** Tức là mặt trăng, lấy điện cõi Hằng-nga ở cung trăng : *Gương nga chênh-chêch dora song* (K). — **Gương Tu-mã.** Thủ gương con, hình chữ nhật : *Một gương Tu-mã mấy người soi chung* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Gương tay liếp* (T-ng). — *Trông ra ác đã ngậm gương non-đoài* (K). — *Gương loan bẽ nửa, giải đồng xe đài* (C-o). — *Để gương trong sách, tạc bia dưới đài* (Nh-d-m). — *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh* (Nh-d-m).

**Gương chừng.** Phỏng chừng, áng chừng : *Gương chừng đáng đàm đồng là cừng.*

## Gương

**Gương.** Ép mình, trái ý muốn : *Ăn gương, nói gương, cười gương, làm gương.*

**Gương-ghẹ.** Nói thân thè yếu đuối hay vật gì đã không tốt khi dùng phải có ý giữ-gìn cho khỏi hư hỏng : *Đi gương-ghẹ, mặc gương-ghẹ, làm gương-ghẹ.*

VĂN-LIỆU. — *Vui là vui gương kéo mà* (K). — *Khóc thăm trong bóng, gương cười trước sân* (K). — *Nhin sầu hãi gương làm tươi* (Ph-tr).